

THÔNG TIN NHÀ THẦU NỘP BẢO LÃNH DỰ THẦU*Theo Hồ sơ mời thầu 02-L2-XKRL/05.19/HSG ngày 14 tháng 05 năm 2019*

Tên Công ty:.....

Lưu ý: Vui lòng kí tên vào mặt hàng mà Quý Công ty tham gia đấu thầu.

STT	Tên hàng hóa	Tên lô	Nơi nhận hàng	Giá trị đặt cọc (triệu đồng/lô)	Khối lượng (kg)	Giá sàn (đồng/kg)	Ký tên vào mặt hàng tham gia
1	Tôn kẽm	01_02_01_DT1705	PHÚ MỸ	30	18,140	16,500	
2	Tôn kẽm	01_02_02_DT1705	PHÚ MỸ	60	30,730	16,500	
3	Tôn kẽm	01_02_03_DT1705	PHÚ MỸ	60	30,490	16,500	
4	Tôn kẽm	01_02_04_DT1705	PHÚ MỸ	50	24,430	16,500	
5	Tôn kẽm	01_02_05_DT1705	PHÚ MỸ	20	9,510	15,400	
6	Tôn kẽm	01_02_06_DT1705	PHÚ MỸ	50	27,250	15,600	
7	Tôn kẽm	01_02_07_DT1705	PHÚ MỸ	30	14,170	15,600	
8	Tôn kẽm	01_02_08_DT1705	PHÚ MỸ	20	10,620	16,200	
9	Tôn lạnh	02_02_01_DT1705	PHÚ MỸ	30	16,260	17,000	
10	Tôn lạnh	02_02_02_DT1705	PHÚ MỸ	60	29,010	17,500	
11	Tôn lạnh	02_02_03_DT1705	PHÚ MỸ	50	27,340	18,000	
12	Tôn lạnh	02_02_04_DT1705	PHÚ MỸ	70	36,100	17,500	
13	Tôn lạnh	02_02_05_DT1705	PHÚ MỸ	60	30,910	17,500	
14	Tôn lạnh	02_02_06_DT1705	PHÚ MỸ	40	21,610	17,000	
15	Tôn lạnh	02_02_07_DT1705	PHÚ MỸ	60	34,700	17,000	
16	Tôn lạnh	02_02_08_DT1705	PHÚ MỸ	80	40,110	17,500	
17	Tôn lạnh	02_02_09_DT1705	PHÚ MỸ	40	21,990	16,300	
18	Tôn lạnh	02_02_10_DT1705	PHÚ MỸ	40	19,430	16,200	
19	Tôn lạnh	02_02_11_DT1705	PHÚ MỸ	40	19,960	16,200	
20	Tôn lạnh	02_02_12_DT1705	PHÚ MỸ	40	23,910	14,200	
21	Tôn lạnh	02_05_01_DT1705	ĐÔNG HỒI	50	29,500	16,500	
22	Tôn lạnh	02_05_02_DT1705	ĐÔNG HỒI	50	30,060	16,500	
23	Tôn lạnh	02_05_03_DT1705	ĐÔNG HỒI	50	29,580	16,500	
24	Tôn lạnh	02_05_04_DT1705	ĐÔNG HỒI	60	31,600	16,500	
25	Tôn lạnh	02_05_05_DT1705	ĐÔNG HỒI	50	29,650	16,500	
26	Tôn lạnh	02_05_06_DT1705	ĐÔNG HỒI	50	28,220	16,500	
27	Tôn lạnh	02_05_07_DT1705	ĐÔNG HỒI	60	30,820	16,500	
28	Tôn lạnh	02_05_08_DT1705	ĐÔNG HỒI	50	29,420	16,500	
29	Tôn lạnh	02_05_09_DT1705	ĐÔNG HỒI	50	29,840	16,500	
30	Tôn lạnh	02_05_10_DT1705	ĐÔNG HỒI	30	17,440	16,400	
31	Tôn lạnh	02_05_11_DT1705	ĐÔNG HỒI	40	18,690	16,500	
32	Tôn lạnh màu	03_01_01_DT1705	BÌNH DƯƠNG	40	17,025	18,500	
33	Tôn lạnh màu	03_02_01_DT1705	PHÚ MỸ	60	28,760	19,500	
34	Tôn lạnh màu	03_02_02_DT1705	PHÚ MỸ	80	37,060	19,500	

STT	Tên hàng hóa	Tên lô	Nơi nhận hàng	Giá trị đặt cọc (triệu đồng/lô)	Khối lượng (kg)	Giá sản (đồng/kg)	Ký tên vào mặt hàng tham gia
35	Tôn lạnh màu	03_02_03_DT1705	PHÚ MỸ	50	24,660	18,600	
36	Tôn lạnh màu	03_02_04_DT1705	PHÚ MỸ	30	13,890	18,600	
37	Tôn lạnh màu	03_02_05_DT1705	PHÚ MỸ	30	11,150	19,300	
38	Tôn lạnh màu	03_02_06_DT1705	PHÚ MỸ	40	19,220	19,300	
39	Tôn lạnh màu	03_02_07_DT1705	PHÚ MỸ	40	16,840	19,300	
40	Tôn lạnh màu	03_02_08_DT1705	PHÚ MỸ	50	24,650	19,300	
41	Tôn lạnh màu	03_02_09_DT1705	PHÚ MỸ	30	11,190	18,700	
42	Tôn lạnh màu	03_05_01_DT1705	ĐÔNG HỒI	40	20,820	18,500	
43	Tôn lạnh màu	03_05_02_DT1705	ĐÔNG HỒI	60	30,990	18,500	
44	Tôn lạnh màu	03_05_03_DT1705	ĐÔNG HỒI	20	8,590	18,900	
45	Tôn lạnh màu	03_05_04_DT1705	ĐÔNG HỒI	20	5,650	18,900	
46	Tôn lạnh màu	03_05_05_DT1705	ĐÔNG HỒI	20	8,310	18,500	
47	Thép dày mạ kẽm	04_02_01_DT1705	PHÚ MỸ	30	13,270	17,400	
48	Thép dày mạ kẽm	04_02_02_DT1705	PHÚ MỸ	20	11,990	15,800	
49	Thép dày mạ kẽm	04_02_03_DT1705	PHÚ MỸ	50	29,330	16,000	
50	Thép dày mạ kẽm	04_02_04_DT1705	PHÚ MỸ	20	6,800	15,800	
51	Thép dày mạ kẽm	04_02_05_DT1705	PHÚ MỸ	40	19,510	15,800	
52	Thép dày mạ kẽm	04_02_06_DT1705	PHÚ MỸ	60	37,060	16,000	
53	Thép dày mạ kẽm	04_02_07_DT1705	PHÚ MỸ	30	15,110	16,000	
54	Thép dày mạ kẽm	04_02_08_DT1705	PHÚ MỸ	50	29,980	16,000	
55	Thép dày mạ kẽm	04_02_09_DT1705	PHÚ MỸ	50	29,940	16,000	
56	Thép dày mạ kẽm	04_02_10_DT1705	PHÚ MỸ	30	15,430	16,500	
57	Thép dày mạ kẽm	04_02_11_DT1705	PHÚ MỸ	50	29,550	16,500	
58	Thép dày mạ kẽm	04_02_12_DT1705	PHÚ MỸ	50	28,530	16,500	
59	Thép dày mạ kẽm	04_02_13_DT1705	PHÚ MỸ	60	33,380	16,500	
60	Thép dày mạ kẽm	04_02_14_DT1705	PHÚ MỸ	60	33,080	16,500	
61	Thép dày mạ kẽm	04_02_15_DT1705	PHÚ MỸ	100	57,770	16,500	
62	Thép dày mạ kẽm	04_02_16_DT1705	PHÚ MỸ	80	45,820	16,500	
63	Thép dày mạ kẽm	04_02_17_DT1705	PHÚ MỸ	40	23,840	16,500	
64	Thép dày mạ kẽm	04_02_18_DT1705	PHÚ MỸ	30	14,690	16,200	
65	Thép dày mạ kẽm	04_02_19_DT1705	PHÚ MỸ	20	6,670	16,000	
66	Thép dày mạ kẽm	04_02_20_DT1705	PHÚ MỸ	60	34,330	16,000	
67	Thép dày mạ kẽm	04_02_21_DT1705	PHÚ MỸ	50	29,390	16,200	
68	Thép dày mạ kẽm	04_02_22_DT1705	PHÚ MỸ	40	20,890	16,000	
69	Thép dày mạ kẽm	04_02_23_DT1705	PHÚ MỸ	50	30,540	15,800	
70	Thép dày mạ kẽm	04_02_24_DT1705	PHÚ MỸ	40	21,610	16,200	
71	Thép dày mạ kẽm	04_02_25_DT1705	PHÚ MỸ	30	14,470	15,600	
72	Thép dày mạ kẽm	04_02_26_DT1705	PHÚ MỸ	40	23,200	15,600	

STT	Tên hàng hóa	Tên lô	Nơi nhận hàng	Giá trị đặt cọc (triệu đồng/lô)	Khối lượng (kg)	Giá sản (đồng/kg)	Ký tên vào mặt hàng tham gia
73	Thép dày mạ kẽm	04_02_27_DT1705	PHÚ MỸ	50	26,430	15,500	
74	Thép dày mạ kẽm	04_02_28_DT1705	PHÚ MỸ	40	22,090	15,800	
75	Thép dày mạ kẽm	04_02_29_DT1705	PHÚ MỸ	50	29,860	15,800	
76	Thép dày mạ kẽm	04_02_30_DT1705	PHÚ MỸ	50	25,680	15,800	
77	Thép dày mạ kẽm	04_02_31_DT1705	PHÚ MỸ	60	33,290	16,000	
78	Thép dày mạ kẽm	04_02_32_DT1705	PHÚ MỸ	60	33,260	16,000	
79	Thép dày mạ kẽm	04_02_33_DT1705	PHÚ MỸ	60	33,620	16,000	
80	Thép dày mạ kẽm	04_02_34_DT1705	PHÚ MỸ	50	27,160	15,800	
81	Thép dày mạ kẽm	04_02_35_DT1705	PHÚ MỸ	50	27,630	16,000	
82	Thép dày mạ kẽm	04_02_36_DT1705	PHÚ MỸ	40	23,470	15,800	
83	Thép dày mạ kẽm	04_02_37_DT1705	PHÚ MỸ	60	33,550	16,000	
84	Thép dày mạ kẽm	04_02_38_DT1705	PHÚ MỸ	30	18,010	15,800	
85	Thép dày mạ kẽm	04_02_39_DT1705	PHÚ MỸ	30	15,280	15,800	
86	Thép dày mạ kẽm	04_02_40_DT1705	PHÚ MỸ	20	11,190	15,800	
87	Thép dày mạ kẽm	04_02_41_DT1705	PHÚ MỸ	50	27,180	15,800	
88	Thép dày mạ kẽm	04_02_42_DT1705	PHÚ MỸ	50	27,000	15,800	
89	Thép dày mạ kẽm	04_02_43_DT1705	PHÚ MỸ	60	34,200	15,800	
90	Thép dày mạ kẽm	04_02_45_DT1705	PHÚ MỸ	50	29,760	15,800	
91	Thép dày mạ kẽm	04_02_46_DT1705	PHÚ MỸ	40	19,360	15,800	
92	Thép dày mạ kẽm	04_02_47_DT1705	PHÚ MỸ	20	8,910	15,700	
93	Thép dày mạ kẽm	04_02_48_DT1705	PHÚ MỸ	40	22,210	15,800	
94	Thép dày mạ kẽm	04_02_49_DT1705	PHÚ MỸ	60	34,670	15,800	
95	Thép dày mạ kẽm	04_02_50_DT1705	PHÚ MỸ	60	31,860	15,700	
96	Thép dày mạ kẽm	04_02_51_DT1705	PHÚ MỸ	60	32,270	15,800	
97	Thép dày mạ kẽm	04_02_52_DT1705	PHÚ MỸ	40	22,770	15,700	
98	Thép dày mạ kẽm	04_02_53_DT1705	PHÚ MỸ	60	33,250	15,300	
99	Thép dày mạ kẽm	04_02_54_DT1705	PHÚ MỸ	50	28,520	15,400	
100	Thép dày mạ kẽm	04_02_55_DT1705	PHÚ MỸ	50	30,150	15,000	
101	Thép dày mạ kẽm	04_02_56_DT1705	PHÚ MỸ	30	18,320	15,000	
102	Thép dày mạ kẽm	04_02_57_DT1705	PHÚ MỸ	50	30,380	14,800	
103	Thép dày mạ kẽm	04_02_58_DT1705	PHÚ MỸ	50	30,550	14,800	
104	Thép dày mạ kẽm	04_02_59_DT1705	PHÚ MỸ	50	29,440	14,800	
105	Thép dày mạ kẽm	04_02_60_DT1705	PHÚ MỸ	60	34,670	14,800	
106	Thép dày mạ kẽm	04_02_61_DT1705	PHÚ MỸ	60	35,370	14,800	
107	Thép dày mạ kẽm	04_02_62_DT1705	PHÚ MỸ	50	26,730	15,000	
108	Thép dày mạ kẽm	04_02_63_DT1705	PHÚ MỸ	30	18,270	14,800	
109	Thép dày mạ kẽm	04_02_64_DT1705	PHÚ MỸ	50	30,360	14,800	
110	Thép dày mạ kẽm	04_02_65_DT1705	PHÚ MỸ	40	23,120	16,000	

STT	Tên hàng hóa	Tên lô	Nơi nhận hàng	Giá trị đặt cọc (triệu đồng/lô)	Khối lượng (kg)	Giá sàn (đồng/kg)	Ký tên vào mặt hàng tham gia
111	Thép dày mạ kẽm & mạ lạnh	04_03_01_DT1705	VLXD PHÚ MỸ	20	10,577	14,700	
112	Thép dày mạ kẽm & mạ lạnh	04_04_01_DT1705	NHƠN HỘI	40	24,100	15,000	
113	Thép dày mạ kẽm	04_05_01_DT1705	ĐÔNG HỘI	60	32,540	15,800	
114	Thép dày mạ kẽm	04_05_02_DT1705	ĐÔNG HỘI	50	29,630	15,800	
115	Thép dày mạ lạnh	05_01_01_DT1705	BÌNH DƯƠNG	10	2,990	14,100	
116	Thép dày mạ lạnh & mạ kẽm	05_01_02_DT1705	BÌNH DƯƠNG	20	10,150	14,500	
117	Thép dày mạ kẽm	05_02_01_DT1705	PHÚ MỸ	40	23,330	15,600	
118	Thép dày mạ lạnh	05_02_02_DT1705	PHÚ MỸ	50	33,210	14,800	
119	Thép dày mạ lạnh	05_02_03_DT1705	PHÚ MỸ	80	47,490	16,200	
120	Thép dày mạ lạnh	05_02_04_DT1705	PHÚ MỸ	20	7,740	15,000	
121	Thép dày mạ lạnh	05_02_05_DT1705	PHÚ MỸ	40	20,650	16,200	
122	Thép dày mạ lạnh	05_02_06_DT1705	PHÚ MỸ	40	24,450	15,000	
123	Thép dày mạ lạnh	05_02_07_DT1705	PHÚ MỸ	40	28,470	14,000	
124	Thép dày mạ lạnh	05_02_08_DT1705	PHÚ MỸ	40	20,920	16,200	
125	Thép dày mạ lạnh	05_05_01_DT1705	ĐÔNG HỘI	40	20,740	16,000	
126	Thép dày mạ lạnh	05_05_02_DT1705	ĐÔNG HỘI	40	20,950	17,500	
127	Thép dày mạ lạnh	05_05_03_DT1705	ĐÔNG HỘI	30	16,660	16,000	
128	Thép dày mạ lạnh	05_05_04_DT1705	ĐÔNG HỘI	60	34,580	15,100	
129	Thép hộp	06_03_01_DT1705	VLXD PHÚ MỸ	20	9,601	15,500	
130	Thép hộp	06_06_01_DT1705	HÀ NAM	30	16,474	15,200	
131	Thép hộp	06_06_02_DT1705	HÀ NAM	30	15,468	15,200	
132	Thép hộp	06_06_03_DT1705	HÀ NAM	30	17,508	15,200	
133	Thép ống nhúng nóng	07_07_01_DT1705	MTV HSPM	50	29,729	16,500	
134	Thép ống nhúng nóng	07_07_02_DT1705	MTV HSPM	50	28,951	16,500	
135	Tôn kẽm màu	08_05_01_DT1705	ĐÔNG HỘI	10	6,440	15,500	

Tổng số tiền tham gia dự thầu: (Bằng số).....VNĐ.

(Bằng chữ):

TP.HCM, ngày ... tháng ... năm 2019
Bên dự thầu
(Ký, họ tên)